

## CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ CÁC ĐIỂM THI KỶ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT CÔNG LẬP NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDDT ngày /5/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT/ mã điểm thi	Tên điểm thi	Số thí sinh	Số phòng thi	Số phòng thi chuyên môn tín	Tiền công cho các chức danh làm nhiệm vụ tại các điểm thi														Nước uống, giải khát giữa giờ cho TV điểm thi	Nước uống (mỗi phòng thi 1 bình 50L)	Tiền xe vận chuyển bài thi (tạm tính theo km)	Văn phòng phẩm, CSVC (tạm tính theo số phòng)	VPP cho thi chuyên tin (tạm tính theo số phòng)	TỔNG
					Trường điểm	Phó Trưởng điểm thi trực 24h	Phó Trưởng điểm	Thư ký	Giám thị		Kiểm tra công tác thi	Công an 24h	Bảo vệ	Y tế	Phục vụ									
									Giám thị	Giám sát														
A	B	C	D	E	1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	20	16	17	18			
I	Mức chi/người/ngày (Đơn vị tính: 1000 đồng)				330	320	300	280	270	270	290	200	170	170	170	30	60	20	120	200				
	Thi chuyên																		80					
II	Số ngày làm việc/số lần/số lương																							
1	Thi đại trà				4	4	4	4	3	3	3	3	4	3	4	3	2	2	1					
2	Thi chuyên				1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	3				
III	Số liệu, số người điểm thi	42.980	1.833	11	110	110	113	270	4.080	774	248	554	225	110	577	7.171	1.833		1.833	11	7.171			
001	THPT Phan Châu Trinh	847	37	2	1	1	2	6	82	15	4	7	3	1	7	129	37	0	37	2	129			
002	THPT Trần Phú	670	30		1	1	2	5	66	12	3	6	3	1	7	107	30	1	30		107			
003	THCS Nguyễn Huệ - Hải Châu	580	26	2	1	1	1	4	58	11	3	5	2	1	6	93	26	1	26	2	93			
004	THCS Kim Đồng - Hải Châu	421	18		1	1	1	3	40	8	2	5	2	1	5	69	18	2	18		69			
005	THCS Sào Nam - Hải Châu	240	10		1	1	1	2	22	4	2	5	2	1	5	46	10	2	10		46			
006	THCS Trưng Vương - Hải Châu	528	22		1	1	1	3	49	9	3	5	2	1	6	81	22	1	22		81			
007	THCS Lý Thường Kiệt - Hòa Cường	456	19		1	1	1	3	42	8	2	5	2	1	5	71	19	4	19		71			
008	THPT Hoàng Hoa Thám	384	16		1	1	1	2	36	7	2	5	2	1	5	63	16	4	16		63			
009	THPT chuyên Lê Quý Đôn	439	19		1	1	1	3	42	8	2	5	3	1	5	72	19	4	19		72			
010	THCS Trần Hưng Đạo - Hòa Cường	384	16		1	1	1	2	36	7	2	5	2	1	5	63	16	3	16		63			
011	THCS Tây Sơn - Hòa Cường	756	32		1	1	2	5	71	13	3	6	2	1	7	112	32	3	32		112			
012	THCS Nguyễn Thiện Thuật - Hòa Xuân	538	23		1	1	1	3	51	10	3	5	2	1	6	84	23	11	23		84			
013	THPT Ngô Quyền	325	14		1	1	1	2	31	6	2	5	2	1	5	57	14	4	14		57			
014	THPT Tôn Thất Tùng	408	17		1	1	1	2	38	7	2	5	2	1	5	65	17	6	17		65			
015	THCS Lý Tự Trọng - Sơn Trà	480	20		1	1	1	3	44	8	3	5	2	1	6	75	20	9	20		75			
016	THPT Ngũ Hành Sơn	528	22		1	1	1	3	53	11	3	5	2	1	6	87	22	10	22		87			
017	THCS Lê Lợi - Ngũ Hành Sơn	531	23		1	1	1	3	51	10	3	5	2	1	6	84	23	6	23		84			
018	THPT Cẩm Lệ	384	16		1	1	1	2	36	7	2	5	2	1	5	63	16	8	16		63			
019	THPT Nguyễn Văn Thoại	303	13		1	1	1	2	29	6	2	5	2	1	5	55	13	11	13		55			
020	THCS Trần Quý Cáp - Cẩm Lệ	336	14		1	1	1	2	31	6	2	5	2	1	5	57	14	8	14		57			
021	THCS Đặng Thai Mai - Cẩm Lệ	336	14		1	1	1	2	31	6	2	5	2	1	5	57	14	7	14		57			
022	THCS Nguyễn Văn Linh - Hòa Xuân	312	13		1	1	1	2	29	6	2	5	2	1	5	55	13	12	13		55			
023	THPT Ông Ích Khiêm	480	20		1	1	1	3	44	8	3	5	2	1	6	75	20	21	20		75			
024	THCS Phạm Văn Đồng - Bà Nà	356	15		1	1	1	2	33	6	2	5	2	1	5	59	15	26	15		59			
025	THCS Trần Quốc Tuấn - Hòa Vang	360	15		1	1	1	2	33	6	2	5	2	1	5	59	15	17	15		59			
026	THPT Liên Chiểu	365	16		1	1	1	2	36	7	2	5	2	1	5	63	16	12	16		63			
027	THPT Nguyễn Trãi	528	22		1	1	1	3	49	9	3	5	2	1	6	81	22	11	22		81			
028	THPT Phạm Phú Thứ	456	19		1	1	1	3	42	8	2	5	2	1	5	71	19	17	19		71			
029	THPT Nguyễn Thương Hiền	432	18		1	1	1	3	40	8	2	5	2	1	5	69	18	9	18		69			
030	THCS Ngô Thị Nhâm - Hòa Khánh	512	22		1	1	1	3	49	9	3	5	2	1	6	81	22	10	22		81			
031	THCS Lương Thế Vinh - Hòa Khánh	600	25		1	1	1	4	55	10	3	5	2	1	6	89	25	10	25		89			
032	THPT Thái Phiên	528	22		1	1	1	3	49	9	3	5	2	1	6	81	22	5	22		81			
033	THPT Thanh Khê	384	16		1	1	1	2	36	7	2	5	2	1	5	63	16	8	16		63			
034	THCS Phan Đình Phùng - Thanh Khê	384	16		1	1	1	2	36	7	2	5	2	1	5	63	16	6	16		63			
035	THCS Huỳnh Thúc Kháng - Thanh Khê	382	16		1	1	1	2	36	7	2	5	2	1	5	63	16	5	16		63			
036	THCS Nguyễn Thị Định - An Khê	442	19		1	1	1	3	42	8	2	5	2	1	5	71	19	7	19		71			
037	THCS Nguyễn Công Trứ - An Khê	408	17		1	1	1	2	38	7	3	5	2	1	5	66	17	8	17		66			
038	THPT Nguyễn Hiền	456	19		1	1	1	3	42	8	2	5	2	1	5	71	19	4	19		71			
039	THCS Hồ Nghinh - Hòa Cường	336	14		1	1	1	2	31	6	2	5	2	1	5	57	14	5	14		57			
040	THCS Cao Thắng - An Hải	288	12		1	1	1	2	27	5	2	5	2	1	5	52	12	4	12		52			
041	THCS Lê Thị Hồng Gấm - Thanh Khê	347	15		1	1	1	2	33	6	2	5	2	1	5	59	15	5	15		59			
042	THPT Bắc Trà My	360	15		1	1	1	2	33	6	2	5	2	1	5	59	15	145	15		59			
043	THCS Nguyễn Du - Trà My	349	15		1	1	1	2	33	6	2	5	2	1	5	59	15	145	15		59			
044	THPT Hồ Nghinh	339	15		1	1	1	2	33	6	2	5	2	1	5	59	15	38	15		59			
045	THCS Nguyễn Văn Trỗi - Duy Nghĩa	307	13		1	1	1	2	29	6	2	5	2	1	5	55	13	39	13		55			
046	THPT Nguyễn Hiền - Duy Xuyên	482	21		1	1	1	3	47	9	3	5	2	1	6	79	21	42	21		79			
047	THPT Sào Nam	389	17		1	1	1	2	38	7	2	5	2	1	5	65	17	35	17		65			
048	THPT Lê Hồng Phong	331	14		1	1	1	2	31	6	2	5	2	1	5	57	14	40	14		57			
049	THPT Huỳnh Ngọc Huệ	456	19		1	1	1	3	42	8	2	5	2	1	5	71	19	32	19		71			
050	THCS Nguyễn Trãi - Đại Lộc	530	23		1	1	1	3	51	10	3	5	2	1	6	84	23	33	23		84			
051	THPT Chu Văn An	288	12		1	1	1	2	27	5	2	5	2	1	5	52	12	38	12		52			
052	THCS Kim Đồng - Hà Nha	287	12		1	1	1	2	27	5	2	5	2	1	5	52	12	38	12		52			



STT/ mã điểm thi	Tên điểm thi	Số thí sinh	Số phòng thi	Số phòng thi chuyên môn tín	Tiền công cho các chức danh làm nhiệm vụ tại các điểm thi												Nước uống, giải khát giữa giờ cho TV điểm thi	Nước uống (mỗi phòng thi 1 bình 50L)	Tiền xe vận chuyển bài thi (tạm tính theo km)	Văn phòng phẩm, CSVC (tạm tính theo số phòng)	VPP cho thi chuyên tín (tạm tính theo số phòng)	TỔNG
					Trưởng điểm	Phó Trưởng điểm thi trực 24h	Phó Trưởng điểm	Thư ký	Giám thị			Công an 24h	Bảo vệ	Y tế	Phục vụ							
									Giám thị	Giám sát	Kiểm tra công tác thi											
003	THCS Nguyễn Huệ - Hải Châu				1.320	1.280	1.200	4.480	46.980	8.910	2.610	3.000	1.360	510	4.080	8.370	3.120	40	3.120		90.380	
004	THCS Kim Đồng - Hải Châu				1.320	1.280	1.200	3.360	32.400	6.480	1.740	3.000	1.360	510	3.400	6.210	2.160	80	2.160		66.660	
005	THCS Sào Nam - Hải Châu				1.320	1.280	1.200	2.240	17.820	3.240	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.140	1.200	80	1.200		43.730	
006	THCS Trưng Vương - Hải Châu				1.320	1.280	1.200	3.360	39.690	7.290	2.610	3.000	1.360	510	4.080	7.290	2.640	40	2.640		78.310	
007	THCS Lý Thường Kiệt - Hòa Cường				1.320	1.280	1.200	3.360	34.020	6.480	1.740	3.000	1.360	510	3.400	6.390	2.280	160	2.280		68.780	
008	THPT Hoàng Hoa Thám				1.320	1.280	1.200	2.240	29.160	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.670	1.920	160	1.920		60.550	
009	THPT chuyên Lê Quý Đôn				1.320	1.280	1.200	3.360	34.020	6.480	1.740	3.000	2.040	510	3.400	6.480	2.280	160	2.280		69.550	
010	THCS Trần Hưng Đạo - Hòa Cường				1.320	1.280	1.200	2.240	29.160	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.670	1.920	120	1.920		60.510	
011	THCS Tây Sơn - Hòa Cường				1.320	1.280	2.200	5.600	57.510	10.530	2.610	3.000	1.360	510	4.760	10.080	3.840	120	3.840		109.360	
012	THCS Nguyễn Thiện Thuật - Hòa Xuân				1.320	1.280	1.200	3.360	41.310	8.100	2.610	3.000	1.360	510	4.080	7.560	2.760	440	2.760		81.650	
013	THPT Ngô Quyền				1.320	1.280	1.200	2.240	25.110	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.130	1.680	160	1.680		54.670	
014	THPT Tôn Thất Tùng				1.320	1.280	1.200	2.240	30.780	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.850	2.040	240	2.040		62.670	
015	THCS Lý Tự Trọng - Sơn Trà				1.320	1.280	1.200	3.360	35.640	6.480	2.610	3.000	1.360	510	4.080	6.750	2.400	360	2.400		72.750	
016	THPT Ngũ Hành Sơn				1.320	1.280	1.200	3.360	42.930	8.910	2.610	3.000	1.360	510	4.080	7.830	2.640	400	2.640		84.070	
017	THCS Lê Lợi - Ngũ Hành Sơn				1.320	1.280	1.200	3.360	41.310	8.100	2.610	3.000	1.360	510	4.080	7.560	2.760	240	2.760		81.450	
018	THPT Cẩm Lệ				1.320	1.280	1.200	2.240	29.160	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.670	1.920	320	1.920		60.710	
019	THPT Nguyễn Văn Thoại				1.320	1.280	1.200	2.240	23.490	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.950	1.560	440	1.560		52.910	
020	THCS Trần Quý Cáp - Cẩm Lệ				1.320	1.280	1.200	2.240	25.110	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.130	1.680	320	1.680		54.830	
021	THCS Đặng Thai Mai - Cẩm Lệ				1.320	1.280	1.200	2.240	25.110	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.130	1.680	280	1.680		54.790	
022	THCS Nguyễn Văn Linh - Hòa Xuân				1.320	1.280	1.200	2.240	23.490	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.950	1.560	480	1.560		52.950	
023	THPT Ông Ích Khiêm				1.320	1.280	1.200	3.360	35.640	6.480	2.610	3.000	1.360	510	4.080	6.750	2.400	840	2.400		73.230	
024	THCS Phạm Văn Đồng - Bà Nà				1.320	1.280	1.200	2.240	26.730	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.310	1.800	1.040	1.800		57.590	
025	THCS Trần Quốc Tuấn - Hòa Vang				1.320	1.280	1.200	2.240	26.730	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.310	1.800	680	1.800		57.230	
026	THPT Liên Chiểu				1.320	1.280	1.200	2.240	29.160	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.670	1.920	480	1.920		60.870	
027	THPT Nguyễn Trãi				1.320	1.280	1.200	3.360	39.690	7.290	2.610	3.000	1.360	510	4.080	7.290	2.640	440	2.640		78.710	
028	THPT Phạm Phú Thứ				1.320	1.280	1.200	3.360	34.020	6.480	1.740	3.000	1.360	510	3.400	6.390	2.280	680	2.280		69.300	
029	THPT Nguyễn Thương Hiền				1.320	1.280	1.200	3.360	32.400	6.480	1.740	3.000	1.360	510	3.400	6.210	2.160	360	2.160		66.940	
030	THCS Ngô Thị Nhâm - Hòa Khánh				1.320	1.280	1.200	3.360	39.690	7.290	2.610	3.000	1.360	510	4.080	7.290	2.640	400	2.640		78.670	
031	THCS Lương Thế Vinh - Hòa Khánh				1.320	1.280	1.200	4.480	44.550	8.100	2.610	3.000	1.360	510	4.080	8.010	3.000	400	3.000		86.900	
032	THPT Thái Phiên				1.320	1.280	1.200	3.360	39.690	7.290	2.610	3.000	1.360	510	4.080	7.290	2.640	200	2.640		78.470	
033	THPT Thanh Khê				1.320	1.280	1.200	2.240	29.160	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.670	1.920	320	1.920		60.710	
034	THCS Phan Đình Phùng - Thanh Khê				1.320	1.280	1.200	2.240	29.160	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.670	1.920	240	1.920		60.630	
035	THCS Huỳnh Thúc Kháng - Thanh Khê				1.320	1.280	1.200	2.240	29.160	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.670	1.920	200	1.920		60.590	
036	THCS Nguyễn Thị Định - An Khê				1.320	1.280	1.200	3.360	34.020	6.480	1.740	3.000	1.360	510	3.400	6.390	2.280	280	2.280		68.900	
037	THCS Nguyễn Công Trứ - An Khê				1.320	1.280	1.200	2.240	30.780	5.670	2.610	3.000	1.360	510	3.400	5.940	2.040	320	2.040		63.710	
038	THPT Nguyễn Hiền				1.320	1.280	1.200	3.360	34.020	6.480	1.740	3.000	1.360	510	3.400	6.390	2.280	160	2.280		68.780	
039	THCS Hồ Nghinh - Hòa Cường				1.320	1.280	1.200	2.240	25.110	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.130	1.680	200	1.680		54.710	
040	THCS Cao Thắng - An Hải				1.320	1.280	1.200	2.240	21.870	4.050	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.680	1.440	160	1.440		49.690	
041	THCS Lê Thị Hồng Gấm - Thanh Khê				1.320	1.280	1.200	2.240	26.730	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.310	1.800	200	1.800		56.750	
042	THPT Bắc Trà My				1.320	1.280	1.200	2.240	26.730	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.310	1.800	5.800	1.800		62.350	
043	THCS Nguyễn Du - Trà My				1.320	1.280	1.200	2.240	26.730	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.310	1.800	5.800	1.800		62.350	
044	THPT Hồ Nghinh				1.320	1.280	1.200	2.240	26.730	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.310	1.800	1.520	1.800		58.070	
045	THCS Nguyễn Văn Trỗi - Duy Nghĩa				1.320	1.280	1.200	2.240	23.490	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.950	1.560	1.560	1.560		54.030	
046	THPT Nguyễn Hiền - Duy Xuyên				1.320	1.280	1.200	3.360	38.070	7.290	2.610	3.000	1.360	510	4.080	7.110	2.520	1.680	2.520		77.910	
047	THPT Sào Nam				1.320	1.280	1.200	2.240	30.780	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.850	2.040	1.400	2.040		63.830	
048	THPT Lê Hồng Phong				1.320	1.280	1.200	2.240	25.110	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.130	1.680	1.600	1.680		56.110	
049	THPT Huỳnh Ngọc Huệ				1.320	1.280	1.200	3.360	34.020	6.480	1.740	3.000	1.360	510	3.400	6.390	2.280	1.280	2.280		69.900	
050	THCS Nguyễn Trãi - Đại Lộc				1.320	1.280	1.200	3.360	41.310	8.100	2.610	3.000	1.360	510	4.080	7.560	2.760	1.320	2.760		82.530	
051	THPT Chu Văn An				1.320	1.280	1.200	2.240	21.870	4.050	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.680	1.440	1.520	1.440		51.050	
052	THCS Kim Đồng - Hà Nha				1.320	1.280	1.200	2.240	21.870	4.050	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.680	1.440	1.520	1.440		51.050	
053	THPT Đỗ Đăng Tuyển				1.320	1.280	1.200	2.240	30.780	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.850	2.040	1.200	2.040		63.630	
054	THCS Lý Tự Trọng - Phú Thuận				1.320	1.280	1.200	2.240	20.250	4.050	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.500	1.320	1.240	1.320		48.730	
055	THPT Nguyễn Khuyến				1.320	1.280	1.200	3.360	41.310	8.100	2.610	3.000	1.360	510	4.080	7.560	2.760	800	2.760		82.010	
056	THPT Nguyễn Duy Hiệu				1.320	1.280	1.200	2.240	26.730	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.310	1.800	880	1.800		57.430	
057	THCS Phan Châu Trinh - An Thắng				1.320	1.280	1.200	2.240	25.110	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.130	1.680	840	1.680		55.350	
058	THPT Lương Thế Vinh				1.320	1.280	1.200	3.360	35.640	6.480	2.610	3.000	1.360	510	4.080	6.750	2.400	960	2.400		73.350	
059	THCS Võ Như Hưng - Điện Bàn Đông				1.320	1.280	1.200	2.240	17.820	3.240	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.140	1.200	1.000	1.200		44.650	
060	THCS Dũng sĩ Điện Ngọc - Điện Bàn Đông				1.320	1.280	1.200	3.360	32.400	6.480	1.740	3.000	1.360	510	3.400	6.210	2.160	760	2.160		67.340	
061	THPT Hoàng Diệu				1.320	1.280	1.200	3.360	38.070	7.290	2.610	3.000	1.360	510	4.080	7.110	2.520	1.120	2.520		77.350	
062	THCS Phan Thúc Duyện - Điện Bàn Tây				1.320	1.280	1.200	2.240	20.250	4.050												

STT/ mã điểm thi	Tên điểm thi	Số thí sinh	Số phòng thi	Số phòng thi chuyên môn tín	Tiền công cho các chức danh làm nhiệm vụ tại các điểm thi													Nước uống, giải khát giữa giờ cho TV điểm thi	Nước uống (mỗi phòng thi 1 bình 50L)	Tiền xe vận chuyển bài thi (tạm tính theo km)	Văn phòng phẩm, CSVC (tạm tính theo số phòng)	VPP cho thi chuyên tin (tạm tính theo số phòng)	TỔNG
					Trưởng điểm	Phó Trưởng điểm thi trực 24h	Phó Trưởng điểm	Thư ký	Giám thị			Công an 24h	Bảo vệ	Y tế	Phục vụ								
									Giám thị	Giám sát	Kiểm tra công tác thi												
064	THPT Quang Trung - Đông Giang				1.320	1.280	1.200	2.240	21.870	4.050	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.680	1.440	3.000	1.440		52.530		
065	THPT Âu Cơ				1.320	1.280	1.200	2.240	12.960	2.430	1.740	3.000	1.360	510	2.720	3.420	840	2.200	840		38.060		
066	THPT Hiệp Đức				1.320	1.280	1.200	2.240	21.870	4.050	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.680	1.440	3.800	1.440		53.330		
067	THPT Trần Phú - Việt An				1.320	1.280	1.200	2.240	21.870	4.050	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.680	1.440	3.400	1.440		52.930		
068	THPT chuyên Lê Thánh Tông				1.320	1.280	1.200	4.480	44.550	8.100	2.610	3.000	2.040	510	4.080	8.100	3.000	1.160	3.000		88.430		
069	THPT Trần Quý Cáp				1.320	1.280	1.200	3.360	41.310	8.100	2.610	3.000	1.360	510	4.080	7.560	2.760	1.200	2.760		82.410		
070	THPT Nguyễn Trãi - Hội An				1.320	1.280	1.200	2.240	25.110	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.130	1.680	1.160	1.680		55.670		
071	THCS Kim Đồng - Hội An				1.320	1.280	1.200	2.240	25.110	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.130	1.680	1.200	1.680		55.710		
072	THCS Nguyễn Bình Khiêm - Hội An Tây				1.320	1.280	1.200	2.240	21.870	4.050	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.680	1.440	1.160	1.440		50.690		
073	THPT Trần Hưng Đạo				1.320	1.280	1.200	2.240	17.820	3.240	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.140	1.200	1.280	1.200		44.930		
074	THCS Nguyễn Du - Hội An Đông				1.320	1.280	1.200	2.240	17.820	3.240	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.140	1.200	1.320	1.200		44.970		
075	THPT Nguyễn Văn Trỗi				1.320	1.280	1.200	2.240	14.580	3.240	1.740	3.000	1.360	510	2.720	3.690	960	7.400	960		46.200		
076	THPT Tô Hữu				1.320	1.280	1.200	2.240	30.780	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.850	2.040	2.600	2.040		65.030		
077	PTĐTNT THCS&THPT Nam Trà My				1.320	1.280	1.200	2.240	16.200	3.240	1.740	3.000	1.360	510	3.400	3.960	1.080	7.000	1.080		48.610		
078	THPT Nam Trà My				1.320	1.280	1.200	2.240	20.250	4.050	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.500	1.320	6.960	1.320		54.450		
079	THPT Núi Thành				1.320	1.280	1.200	3.360	41.310	8.100	2.610	3.000	1.360	510	4.080	7.560	2.760	4.080	2.760		85.290		
080	THPT Nguyễn Huệ				1.320	1.280	1.200	3.360	41.310	8.100	2.610	3.000	1.360	510	4.080	7.560	2.760	4.200	2.760		85.410		
081	THCS Nguyễn Khuyến - Tam Anh				1.320	1.280	1.200	2.240	20.250	4.050	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.500	1.320	3.680	1.320		51.170		
082	THCS Trần Cao Vân - Núi Thành				1.320	1.280	1.200	2.240	21.870	4.050	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.680	1.440	4.120	1.440		53.650		
083	THPT Cao Bá Quát				1.320	1.280	1.200	3.360	32.400	6.480	1.740	3.000	1.360	510	3.400	6.210	2.160	3.760	2.160		70.340		
084	THCS Lương Thế Vinh - Tam Anh				1.320	1.280	1.200	2.240	17.820	3.240	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.140	1.200	3.760	1.200		47.410		
085	THPT Võ Nguyên Giáp				1.320	1.280	1.200	2.240	16.200	3.240	1.740	3.000	1.360	510	3.400	3.960	1.080	2.600	1.080		44.210		
086	THPT Nguyễn Dục				1.320	1.280	1.200	2.240	30.780	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.850	2.040	3.280	2.040		65.710		
087	THPT Trần Văn Dục				1.320	1.280	1.200	2.240	25.110	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.130	1.680	2.720	1.680		57.230		
088	THPT Khâm Đức				1.320	1.280	1.200	3.360	34.020	6.480	1.740	3.000	1.360	510	3.400	6.390	2.280	4.600	2.280		73.220		
089	THPT Nông Sơn				1.320	1.280	1.200	2.240	26.730	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.310	1.800	2.480	1.800		59.030		
090	THPT Quế Sơn				1.320	1.280	1.200	3.360	32.400	6.480	1.740	3.000	1.360	510	3.400	6.210	2.160	1.920	2.160		68.500		
091	THPT Trần Đại Nghĩa				1.320	1.280	1.200	2.240	29.160	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.670	1.920	2.080	1.920		62.470		
092	THPT Nguyễn Văn Cừ				1.320	1.280	1.200	2.240	29.160	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.670	1.920	2.200	1.920		62.590		
093	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm				1.320	1.280	1.200	4.480	48.600	8.910	2.610	3.000	2.040	510	4.080	8.640	3.240	2.880	3.240		96.030		
094	THPT Trần Cao Vân				1.320	1.280	1.200	3.360	39.690	7.290	2.610	3.000	1.360	510	4.080	7.290	2.640	2.920	2.640		81.190		
095	THPT Phan Bội Châu				1.320	1.280	1.200	3.360	32.400	6.480	1.740	3.000	1.360	510	3.400	6.210	2.160	2.920	2.160		69.500		
096	THPT Lê Quý Đôn				1.320	1.280	1.200	2.240	26.730	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.310	1.800	2.840	1.800		59.390		
097	THCS Lý Tự Trọng - Tam Kỳ				1.320	1.280	1.200	2.240	30.780	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.850	2.040	2.880	2.040		65.310		
098	THCS Nguyễn Du - Bàn Thạch				1.320	1.280	1.200	2.240	30.780	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.850	2.040	2.800	2.040		65.230		
099	THPT Duy Tân				1.320	1.280	1.200	2.240	23.490	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.950	1.560	3.000	1.560		55.470		
100	THPT Tây Giang				1.320	1.280	1.200	2.240	26.730	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.310	1.800	5.400	1.800		61.950		
101	THPT Huỳnh Thúc Kháng				1.320	1.280	1.200	2.240	30.780	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.850	2.040	3.680	2.040		66.110		
102	THPT Phan Châu Trinh - Tiên Phước				1.320	1.280	1.200	2.240	30.780	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.850	2.040	3.800	2.040		66.230		
103	THCS Lý Tự Trọng - Tiên Phước				1.320	1.280	1.200	2.240	17.820	3.240	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.140	1.200	3.760	1.200		47.410		
104	THPT Lý Tự Trọng				1.320	1.280	1.200	2.240	20.250	4.050	1.740	3.000	1.360	510	3.400	4.500	1.320	2.400	1.320		49.890		
105	THPT Nguyễn Thái Bình				1.320	1.280	1.200	2.240	26.730	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.310	1.800	2.320	1.800		58.870		
106	THCS Nguyễn Hiền - Thăng An				1.320	1.280	1.200	2.240	25.110	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.130	1.680	2.320	1.680		56.830		
107	THPT Tiểu La				1.320	1.280	1.200	2.240	30.780	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.850	2.040	2.080	2.040		64.510		
108	THPT Thái Phiên - Thăng Bình				1.320	1.280	1.200	3.360	35.640	6.480	2.610	3.000	1.360	510	4.080	6.750	2.400	2.160	2.400		74.550		
109	THCS Lê Quý Đôn - Thăng Bình				1.320	1.280	1.200	2.240	25.110	4.860	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.130	1.680	2.120	1.680		56.630		
110	THPT Hùng Vương				1.320	1.280	1.200	2.240	30.780	5.670	1.740	3.000	1.360	510	3.400	5.850	2.040	2.600	2.040		65.030		
2	Thi chuyên				2.310	2.240	2.700	8.120	113.670	21.060	6.380	7.600	3.060	1.190	7.480	20.400	11.400	-	15.200	6.600	229.410		
001	THPT Phan Châu Trinh				330	320	600	1.680	22.140	4.050	1.160	1.400	510	170	1.190	3.870	2.220		2.960	1.200	43.800		
002	THPT Trần Phú				330	320	600	1.400	17.820	3.240	870	1.200	510	170	1.190	3.210	1.800		2.400	-	35.060		
003	THCS Nguyễn Huệ - Hải Châu				330	320	300	1.120	15.660	2.970	870	1.000	340	170	1.020	2.790	1.560		2.080	1.200	31.730		
068	THPT chuyên Lê Thánh Tông				330	320	300	1.120	14.850	2.700	870	1.000	510	170	1.020	2.700	1.500		2.000	1.800	31.190		
069	THPT Trần Quý Cáp				330	320	300	840	13.770	2.700	870	1.000	340	170	1.020	2.520	1.380		1.840	-	27.400		
093	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm				330	320	300	1.120	16.200	2.970	870	1.000	510	170	1.020	2.880	1.620		2.160	1.200	32.670		
094	THPT Trần Cao Vân				330	320	300	840	13.230	2.430	870	1.000	340	170	1.020	2.430	1.320		1.760	1.200	27.560		

Lưu ý:

Tiền công các chức danh: thanh toán đúng đối tượng; số người thanh toán theo Quyết định hoặc giấy giới thiệu hoặc phân công (đối với công an); số ngày thanh toán theo thực tế phát sinh nhưng không vượt dự toán.

Tiền văn phòng phẩm, chuẩn bị cơ sở vật chất: tạm tính theo mức 120.000 đồng/phòng, các điểm thi chuyên hồ sơ theo 80.000đ/phòng; dùng để mua văn phòng phẩm, chuẩn bị cơ sở vật chất theo chi đạo của Sở, thanh toán theo thực tế nhưng không vượt dự toán.